

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019**

---

**Hà Nội, tháng 08 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 50

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, Tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Kiều Hữu Hoàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên độc lập
Ông Bùi Tuấn	Thành viên độc lập

##### Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc Tài chính

##### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Số: 374/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Tháng 6 năm 2016, Công ty Cổ phần F.I.T Consumer (“FC”) thực hiện đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 05 năm, từ ngày 10/06/2016 đến ngày 10/06/2021. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam là 0%/năm hoặc là 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Công ty sẽ lựa chọn thực hiện một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa có phương án nào về việc có thực hiện chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn hay không. Do đó, Công ty chưa chắc chắn về khoản lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn nên chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn 2016 - 2019. Tổng lãi lũy kế đến thời điểm ngày 30/06/2019 trong trường hợp không thực hiện chuyển đổi tại ngày đáo hạn là 77.648.013.699 VND.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Lê Xuân Thắng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.467.087.259.314</b>	<b>2.568.442.932.276</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>24.098.300.590</b>	<b>40.802.317.720</b>
1. Tiền	111		24.098.300.590	40.002.317.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.762.320.177.738</b>	<b>1.716.310.819.947</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		220.672.253.353	225.688.745.464
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.751.838.117)	(13.233.988.019)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.557.399.762.502	1.503.856.062.502
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>325.210.142.451</b>	<b>397.735.300.508</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	299.560.688.987	327.923.813.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.550.560.853	61.914.630.044
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	68.343.799.237	86.460.492.470
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(83.344.924.767)	(78.901.202.364)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.018.141	337.566.445
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>321.553.997.655</b>	<b>373.263.150.528</b>
1. Hàng tồn kho	141		336.258.300.745	386.584.366.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.704.303.090)	(13.321.215.804)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.904.640.880</b>	<b>40.331.343.573</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	8.773.728.891	4.296.518.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.220.217.633	32.940.153.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.910.694.356	3.094.671.603
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.640.359.323.780</b>	<b>2.628.848.864.917</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.031.500.000</b>	<b>1.031.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.031.500.000	1.031.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>691.993.147.429</b>	<b>714.383.522.231</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	501.326.909.109	523.670.853.483
- Nguyên giá	222		1.108.314.649.627	1.113.989.879.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(606.987.740.518)	(590.319.026.422)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	190.666.238.320	190.712.668.748
- Nguyên giá	228		200.004.645.111	199.214.216.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.338.406.791)	(8.501.547.613)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN ( TIẾP THEO)</b>				
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>79.835.594.532</b>	<b>80.473.281.156</b>
- Nguyên giá	231		96.041.903.779	84.672.504.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.206.309.247)	(4.199.223.697)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>29.208.143.121</b>	<b>28.511.715.277</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10.918.892.294	9.826.030.450
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.289.250.827	18.685.684.827
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>1.672.888.962.763</b>	<b>1.619.574.441.699</b>
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		1.134.936.782.763	811.128.461.699
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	782.493.800.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.961.467.705</b>	<b>25.288.350.007</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	17.961.467.705	22.473.245.528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2.815.104.479
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>16</b>	<b>147.440.508.229</b>	<b>159.586.054.547</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.107.446.583.094</b>	<b>5.197.291.797.193</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.131.318.736.847</b>	<b>1.228.665.019.275</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>539.123.384.928</b>	<b>598.492.316.420</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	103.584.767.591	129.377.350.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.063.211.372	4.942.836.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.054.964.161	6.427.748.459
4. Phải trả người lao động	314		24.081.612.946	33.981.719.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	30.267.755.272	40.502.053.266
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		352.372.496	113.332.560
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	135.354.548.030	38.255.676.534
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	221.896.779.793	333.077.984.115
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.467.373.267	11.813.615.406
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>592.195.351.919</b>	<b>630.172.702.855</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.954.766.074	14.023.415.744
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	146.367.965.595	178.644.890.051
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	22	439.844.783.313	434.264.114.579
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.027.836.937	3.240.282.481
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.976.127.846.247</b>	<b>3.968.626.777.918</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>3.976.127.846.247</b>	<b>3.968.626.777.918</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	22.368.782.096
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		218.378.736.219	211.114.452.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		207.806.947.023	217.717.942.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.571.789.196	(6.603.489.973)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.036.663.468.414	1.036.426.683.774
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.107.446.583.094</b>	<b>5.197.291.797.193</b>



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**Phan Thị Hòa**  
Quyền kế toán trưởng

**Ninh Thị Phương**  
Người lập biểu


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		593.385.243.424	773.616.713.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.892.993.611	19.934.280.969
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	587.492.249.813	753.682.432.909
4. Giá vốn hàng bán	11	27	469.392.773.648	597.102.142.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		118.099.476.165	156.580.290.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	63.728.845.988	83.301.906.839
7. Chi phí tài chính	22	30	32.454.321.009	47.864.183.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.834.118.334	24.264.828.285
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		888.321.063	(4.516.650.400)
9. Chi phí bán hàng	25	31	79.219.437.217	106.492.377.429
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	56.333.125.344	62.111.300.822
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		14.709.759.646	18.897.685.258
12. Thu nhập khác	31		7.569.462.142	3.249.497.284
13. Chi phí khác	32		1.479.537.202	401.375.723
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.089.924.940	2.848.121.561
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.799.684.586	21.745.806.819
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.388.451.817	7.413.302.178
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.602.658.935	(99.524.577)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.808.573.834	14.432.029.218
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.571.789.196	13.271.619.326
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		236.784.638	1.160.409.892
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	42	52



  
Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

  
Phan Thị Hòa  
Quyền kế toán trưởng

  
Ninh Thị Phương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>20.799.684.586</b>	<b>21.745.806.819</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	41.001.872.681	37.740.182.466
- Các khoản dự phòng	03	17.324.219.613	(1.434.839.055)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.198.409.813	6.178.551.089
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(61.151.160.141)	(67.568.056.496)
- Chi phí lãi vay	06	23.834.118.334	28.784.728.202
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>44.007.144.886</b>	<b>25.446.373.025</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	62.088.394.546	(16.915.430.000)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40.561.338.815	(67.907.664.584)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	43.985.335.894	73.035.689.425
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	753.101.555	(2.553.274.341)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	5.016.492.111	(52.180.371.171)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.098.816.157)	(31.654.234.008)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.230.400.748)	(39.638.521.082)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.346.242.139)	(2.396.923.241)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>166.736.348.763</b>	<b>(114.764.355.977)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.136.482.819)	(69.423.950.802)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.958.685.000.000)	(2.592.403.886.424)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.175.385.100.000	2.212.637.400.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(322.920.000.000)	(95.074.950.164)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.366.640.163	58.476.665.852
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(39.989.742.656)</b>	<b>(485.788.721.538)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	31.465.441.126
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.272.844.813.570	2.291.808.684.258
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.416.302.942.348)	(1.711.710.636.406)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(143.458.128.778)</b>	<b>611.563.488.978</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(16.711.522.671)</b>	<b>11.010.411.463</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>40.802.317.720</b>	<b>44.148.305.882</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.505.541	7.206.087
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>24.098.300.590</b>	<b>55.165.923.432</b>



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**Phan Thị Hòa**  
Quyền kế toán trưởng

**Ninh Thị Phương**  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu Tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/06/2019 là 2.040 người (tại ngày 31/12/2018 là 2.076 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư; Tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A); Tư vấn cổ phần hóa; Tư vấn quản trị doanh nghiệp; Tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư; Tư vấn quản lý kinh doanh; Tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất, nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; và các ngành nghề kinh doanh khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con cấp 1</b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Hà Nội	99,69%	99,69%	Kinh doanh bất động sản
<b>Công ty con cấp 2</b>				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,80%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP F.I.T Consumer	Hồ Chí Minh	56,99%	92,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
<b>Công ty con cấp 2</b>				
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100%	Chế biến nông sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mekong	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	70,88%	95,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	73,86%	99,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc ung thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty CP Dược phẩm Euvipharm	Long An	67,15%	90,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP F.I.T Cosmetics	Hồ Chí Minh	27,97%	49,08%	Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	27,93%	49,00%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Hà Nội	24,89%	24,89%	Môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Khánh Hòa	49,84%	50,00%	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, ...

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị: Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm; Công ty CP Today Cosmetics; Công ty CP Đầu tư KD; Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV; Công ty TNHH Vinkocom; Công ty TNHH VN Green Energy Power; Công ty CP Khu du lịch Champarama; Công ty TNHH Công nghệ Sa Pa Việt Nam; Công ty CP Sản xuất TM và DV Đức Việt; Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco.
- Các công ty liên doanh liên kết: Công ty CP F.I.T Cosmetics; Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa; Công ty CP Chứng khoán Đại Nam; Công ty CP Mũi Dinh Ecopark.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 13;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b, c trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30/06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:*

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công, chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	03 - 04
Tài sản cố định khác	10 - 20

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

###### *Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

###### *Bảng sáng chế và thương hiệu*

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày 30/06/2019.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.748.643.640	2.884.676.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.349.656.950	37.117.641.069
Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>24.098.300.590</u></b>	<b><u>40.802.317.720</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý							
a) Chứng khoán kinh doanh	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	220.672.253.353	32.237.858.236	15.751.838.117	225.688.745.464	15.751.838.117	225.688.745.464	15.751.838.117	39.772.200.445	13.233.988.019	39.772.200.445	13.233.988.019
<i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	220.672.253.353	32.237.858.236	15.751.838.117	225.688.745.464	15.751.838.117	225.688.745.464	15.751.838.117	39.772.200.445	13.233.988.019	39.772.200.445	13.233.988.019
- Cổ phiếu đã niêm yết (i)	24.814.494.806	19.418.883.716	5.395.611.090	30.330.727.505	5.395.611.090	30.330.727.505	5.395.611.090	24.841.732.445	5.488.995.060	24.841.732.445	5.488.995.060
- Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn	23.175.201.547	12.818.974.520	10.356.227.027	22.675.460.959	10.356.227.027	22.675.460.959	10.356.227.027	14.930.468.000	7.744.992.959	14.930.468.000	7.744.992.959
UPCOM (ii)											
- Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết (iii)	172.682.557.000			172.682.557.000		172.682.557.000					

**Ghi chú:**

- (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.  
(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM: giá trị hợp lý được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.  
(iii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, cũng như không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi số
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	2.069.399.762.502	2.069.184.618.774	2.286.349.862.502	2.286.134.718.774	2.286.349.862.502	2.286.134.718.774	2.286.349.862.502	2.286.134.718.774	2.286.134.718.774	2.286.134.718.774
<i>Ngắn hạn</i>	1.557.399.762.502	1.557.184.618.774	1.503.856.062.502	1.503.640.918.774	1.503.856.062.502	1.503.640.918.774	1.503.856.062.502	1.503.640.918.774	1.503.640.918.774	1.503.640.918.774
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.035.515.000.000	1.035.515.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	521.884.762.502	521.669.618.774	590.966.062.502	590.750.918.774	590.966.062.502	590.750.918.774	590.966.062.502	590.750.918.774	590.750.918.774	590.750.918.774
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	513.163.046.450	513.163.046.450	582.244.346.450	582.244.346.450	582.244.346.450	582.244.346.450	582.244.346.450	582.244.346.450	582.244.346.450	582.244.346.450
+ Khoản đầu tư vào cá nhân	8.721.716.052	8.506.572.324	8.721.716.052	8.506.572.324	8.721.716.052	8.506.572.324	8.721.716.052	8.506.572.324	8.506.572.324	8.506.572.324
<i>Dài hạn</i>	512.000.000.000	512.000.000.000	782.493.800.000	782.493.800.000	782.493.800.000	782.493.800.000	782.493.800.000	782.493.800.000	782.493.800.000	782.493.800.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	132.500.000.000	132.500.000.000	132.500.000.000	132.500.000.000	132.500.000.000	132.500.000.000	132.500.000.000	132.500.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	-	-	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000	137.993.800.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Ghi chú:

(i) Bao gồm:

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 103.891.776.078 VND.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Số cổ phần được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản đầu tư này đã được phong toa giao dịch. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 417.992.986.424 VND.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn, Công ty lựa chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty CP thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại, nếu Công ty lựa chọn không thực hiện quyền chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>c) Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>1.195.626.215.673</b>	<b>-</b>	<b>1.134.936.782.763</b>	<b>-</b>
<b>c1) Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>1.169.674.035.673</b>	<b>-</b>	<b>1.134.936.782.763</b>	<b>-</b>
Công ty CP F.I.T Cosmetics	423.224.780.000	-	384.913.410.763	-
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	367.216.157.530	-
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	58.948.400.000	-	59.887.214.470	-
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	322.920.000.000	-	322.920.000.000	-
<b>c2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>25.952.180.000</b>	<b>-</b>	<b>25.952.180.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Thương mại và Phát triển Nông Nghiệp VP	23.680.000.000	-	23.680.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngõ Việt Nam	2.272.180.000	-	2.272.180.000	-

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 30/06/2019 như sau:**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP F.I.T Cosmetics	49,08%	27,97%	49,08%	27,97%
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	27,92%	49,00%	27,92%
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	24,89%	24,89%	24,89%	24,89%
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	50,00%	49,84%	50,00%	49,84%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)*

Công ty Cổ phần F.I.T Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 423.224.780.000 VND. Báo cáo giữa niên độ năm 2019 của Công ty Cổ phần F.I.T Cosmetics có lỗ sau thuế trong kỳ là 13.824.834.894 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019 là 62.171.884.421 VND.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 364.580.855.673 VND. Báo cáo giữa niên độ năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ là 8.952.612.561 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019 là 163.896.457.773 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam được thành lập theo Giấy CNĐKKD: 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/10/2007, Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 2/8/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2019 là 58.948.400.000 VND. Theo báo cáo giữa niên độ của Công ty CP Chứng khoán Đại Nam, lợi nhuận sau thuế trong kỳ là 509.426.982 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019 là 162.556.269.700 VND.

Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, vải, hàng may sẵn... được thành lập theo Giấy CNĐKKD: 4400605836 ngày 07/06/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp. Vốn điều lệ theo giấy ĐKKD lần thứ 5 là 368.000.000.000 VND.

Công ty không trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác do các Công ty trên đang lỗ theo kế hoạch đã được Công ty xác định khi lập phương án kinh doanh.

**(\*) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>	<b><i>299.560.688.987</i></b>	<b><i>327.923.813.913</i></b>
Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	3.623.874.969	3.630.874.888
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	59.372.161.377	62.207.321.376
Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	236.459.372.682	261.980.337.690
Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	105.279.959	105.279.959
<b><i>Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi</i></b>	<b><i>(69.622.243.514)</i></b>	<b><i>(65.999.646.760)</i></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>	<b><i>40.550.560.853</i></b>	<b><i>61.914.630.044</i></b>
Người bán của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	9.727.657.533	9.336.546.254
Người bán của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	22.216.808.010	46.236.571.119
Người bán của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	8.604.005.310	6.341.512.671
Người bán của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	2.090.000	-
<b><i>Dự phòng phải thu trả trước cho người bán khó đòi</i></b>	<b><i>(4.229.227.369)</i></b>	<b><i>(4.288.961.501)</i></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b><i>68.343.799.237</i></b>	<b><i>(9.278.310.156)</i></b>	<b><i>86.460.492.470</i></b>	<b><i>(8.857.450.375)</i></b>
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi, cho vay, hợp tác đầu tư	45.212.539.962	-	63.248.813.619	-
Ký quỹ, ký cược	4.421.220.844	-	4.399.357.220	-
Tạm ứng	5.648.244.604	(689.833.740)	6.116.259.440	(689.833.740)
Phải thu về cổ phần hoá	20.100.000	-	41.300.000	-
Phải thu Ông Đỗ Văn Tâm - khoản ứng trước tiền làm thủ tục xây dựng Nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu khác	9.541.693.827	(5.088.476.416)	9.154.762.191	(4.667.616.635)
<b>b) Dài hạn</b>	<b><i>1.031.500.000</i></b>	<b><i>-</i></b>	<b><i>1.031.500.000</i></b>	<b><i>-</i></b>
Ký cược, ký quỹ	1.031.500.000	-	1.031.500.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>215.143.728</b>	-	<b>215.143.728</b>	-
Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	215.143.728	-	215.143.728	-
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>91.646.856.618</b>	<b>22.024.613.104</b>	<b>85.346.314.323</b>	<b>19.746.667.563</b>
Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	99.436.958	-	99.436.958	-
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	30.611.890.367	8.585.846.504	23.560.044.867	5.463.974.382
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	60.935.529.293	13.438.766.600	61.686.832.498	14.282.693.181
<b>Phải thu khác</b>	<b>9.711.101.239</b>	<b>432.791.083</b>	<b>8.869.381.677</b>	<b>11.931.302</b>
Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	46.793.763	-	46.793.763	-
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	4.341.719.562	420.859.781	3.500.000.000	-
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.322.587.914	11.931.302	5.322.587.914	11.931.302
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>5.800.729.558</b>	<b>1.571.502.189</b>	<b>5.800.463.690</b>	<b>1.571.502.189</b>
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	5.238.340.631	1.571.502.189	5.238.340.631	1.571.502.189
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	562.388.927	-	562.123.059	-
<b>Cộng</b>	<b>107.373.831.143</b>	<b>24.028.906.376</b>	<b>100.231.303.418</b>	<b>21.330.101.054</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	18.849.287.501	-	11.015.399.451	-
Nguyên liệu, vật liệu	130.985.841.142	(8.429.197.909)	165.589.507.363	(1.661.088.180)
Công cụ, dụng cụ	8.659.445.911	-	8.251.547.363	-
Chi phí SXKD dở dang	15.997.397.021	-	9.104.361.369	-
Thành phẩm	145.824.808.049	(6.040.757.293)	156.161.187.679	(5.291.683.893)
Hàng hóa	15.941.521.121	(234.347.888)	36.461.514.186	(6.368.443.731)
Hàng gửi bán	-	-	848.921	-
<b>Cộng</b>	<b>336.258.300.745</b>	<b>(14.704.303.090)</b>	<b>386.584.366.332</b>	<b>(13.321.215.804)</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty con - Công ty CP Dược phẩm Cửu Long là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016 (Số liệu hợp nhất của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	292.709.061.579	682.428.917.353	34.993.312.227	13.603.083.842	90.255.504.904	1.113.989.879.905
- Mua trong kỳ	164.168.182	2.970.028.496	1.990.805.726	346.584.544	-	5.471.586.948
- Đầu tư XDCB hoàn thành	91.415.000	-	-	-	-	91.415.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(242.543.300)	-	-	-	(242.543.300)
- Giám khác	-	(45.530.000)	-	-	-	(45.530.000)
Tại ngày cuối kỳ	282.014.485.835	685.110.872.549	36.984.117.953	13.949.668.386	90.255.504.904	1.108.314.649.627
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	109.389.383.123	396.365.023.198	21.457.086.922	5.413.603.569	57.693.929.610	590.319.026.422
- Khấu hao trong kỳ	6.338.223.441	16.874.972.142	1.678.052.062	1.145.694.635	1.840.224.042	27.877.166.322
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(242.543.300)	-	-	-	(242.543.300)
- Giám khác	-	(15.750.000)	-	-	-	(15.750.000)
Tại ngày cuối kỳ	104.777.447.638	412.981.702.040	23.135.138.984	6.559.298.204	59.534.153.652	606.987.740.518
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	183.319.678.456	286.063.894.155	13.536.225.305	8.189.480.273	32.561.575.294	523.670.853.483
Tại ngày cuối kỳ	177.237.038.197	272.129.170.509	13.848.978.969	7.390.370.182	30.721.351.252	501.326.909.109

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 256.344.355.072 VND (tại ngày 31/12/2018 là 234.050.041.564 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2019 là 278.101.819.174 VND (tại ngày 31/12/2018 là 340.485.627.934 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, Tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND		
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày đầu kỳ	196.577.208.526		136.363.635	1.511.964.200	988.680.000	199.214.216.361	
- Mua trong kỳ	-	-	-	870.428.750	-	870.428.750	
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(80.000.000)	-	(80.000.000)	
Tại ngày cuối kỳ	196.577.208.526		136.363.635	2.302.392.950	988.680.000	200.004.645.111	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày đầu kỳ	7.174.616.412		136.363.635	1.061.489.348	129.078.218	8.501.547.613	
- Khấu hao trong kỳ	824.264.700		-	67.877.478	24.717.000	916.859.178	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	(80.000.000)	-	(80.000.000)	
Tại ngày cuối kỳ	7.998.881.112		136.363.635	1.049.366.826	153.795.218	9.338.406.791	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày đầu kỳ	189.402.592.114		-	450.474.852	859.601.782	190.712.668.748	
Tại ngày cuối kỳ	188.578.327.414		-	1.253.026.124	834.884.782	190.666.238.320	

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2019 của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 35 Lê Văn Lương (tương ứng với phần diện tích Văn phòng mà Công ty sở hữu) với giá trị 18.825.345.650 VND;

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cán Thơ với giá trị: 147.776.626.283 VND; Phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Công ty sẽ tiếp tục được gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này;

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long với giá trị 29.975.236.593 VND; Bao gồm các lô đất thuộc quyền sở hữu tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long.

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2019 là 39.533.586.358 VND (tại ngày 31/12/2018 là 39.639.317.104 VND).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 554.922.500 VND (tại ngày 31/12/2018 là 434.922.500 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu kỳ	84.672.504.853	84.672.504.853
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	419.240.000	419.240.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	10.950.158.926	10.950.158.926
Tại ngày cuối kỳ	<u>96.041.903.779</u>	<u>96.041.903.779</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu kỳ	4.199.223.697	4.199.223.697
- Khấu hao trong kỳ	1.056.926.624	1.056.926.624
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	10.950.158.926	10.950.158.926
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.206.309.247</u>	<u>16.206.309.247</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	<u>80.473.281.156</u>	<u>80.473.281.156</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>79.835.594.532</u>	<u>79.835.594.532</u>

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2019 là 68.286.921.348 VND (tại ngày 31/12/2018 là 69.184.343.910 VND).

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	10.918.892.294	-	9.826.030.450	-
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang (i)	10.918.892.294	-	9.826.030.450	-
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	18.289.250.827	-	18.685.684.827	-
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
Bản quyền phân phối độc quyền thuốc	3.445.070.000	-	-	-
Các công trình khác	465.448.474	-	4.306.952.474	-
<b>Cộng</b>	<u>29.208.143.121</u>	<u>-</u>	<u>28.511.715.277</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.
- (ii) Chi phí Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.773.728.891</b>	<b>4.296.518.669</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	875.022.343
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.889.514.608	2.193.600.761
Chi phí chuyên gia nhà máy Thạch dứa	1.771.956.655	-
Các khoản khác	5.112.257.628	1.227.895.565
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17.961.467.705</b>	<b>22.473.245.528</b>
Xưởng sản xuất thạch dứa	2.133.093.863	3.679.891.672
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.308.747.536	2.369.592.109
Chi phí trả trước của dự án Westfood Hậu Giang giai đoạn chưa hoạt động	3.604.199.402	2.881.353.794
Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì	2.934.177.812	3.953.788.726
Các khoản khác	7.981.249.092	9.588.619.227

**16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	159.586.054.547	187.702.147.224
Số phân bổ trong kỳ	(12.145.546.318)	(12.336.796.320)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>147.440.508.229</b>	<b>175.365.350.904</b>

Giá trị còn lại lợi thể thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm	29.206.872.248	31.155.718.223
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	7.718.631.195	8.361.850.461
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	14.602.541.994	15.993.260.282
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	95.912.462.792	104.075.225.581
<b>Cộng</b>	<b>147.440.508.229</b>	<b>159.586.054.547</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>103.584.767.591</b>	<b>103.584.767.591</b>	<b>129.377.350.217</b>	<b>129.377.350.217</b>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	<i>50.365.979.069</i>	<i>50.365.979.069</i>	<i>73.235.510.961</i>	<i>73.235.510.961</i>
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	50.365.979.069	50.365.979.069	73.235.510.961	73.235.510.961
+ Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	54.379.973.572	54.379.973.572
+ Công ty Cổ phần F.I.T Cosmetics	-	-	18.203.264.528	18.203.264.528
+ Công ty Cổ phần Today Cosmetics	-	-	652.272.861	652.272.861
<i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	<i>53.218.788.522</i>	<i>53.218.788.522</i>	<i>56.141.839.256</i>	<i>56.141.839.256</i>
Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	88.188.045	88.188.045	83.737.078	83.737.078
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	4.487.103.183	4.487.103.183	7.315.831.273	7.315.831.273
Khách hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T (F.I.T Land)	-	-	485.000	485.000
Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	48.643.497.294	48.643.497.294	48.737.720.905	48.737.720.905
Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	-	-	4.065.000	4.065.000

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>10.054.964.161</b>	<b>22.223.570.345</b>	<b>18.596.354.643</b>	<b>6.427.748.459</b>
- Thuế GTGT	1.202.796.281	2.862.738.637	2.060.190.378	400.248.022
- Thuế TNDN	5.136.197.584	6.127.105.337	6.230.400.748	5.239.492.995
- Thuế thu nhập cá nhân	702.989.759	2.980.662.277	3.063.919.110	786.246.592
- Tiền thuê đất, tiền nhà đất	-	951.571.556	951.571.556	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.251.336.000	4.251.336.000	-
- Các loại thuế, phí khác	3.012.980.537	5.050.156.538	2.038.936.851	1.760.850
<b>Phải thu</b>	<b>1.910.694.356</b>	<b>11.556.086.435</b>	<b>10.372.109.188</b>	<b>3.094.671.603</b>
- Thuế GTGT	143.577.429	9.662.051.968	9.052.221.225	753.408.172
- Thuế TNDN	1.364.194.948	393.110.627	5.943.484	1.751.362.091
- Thuế thu nhập cá nhân	64.847.767	396.092.746	225.678.327	235.262.186
- Thuế xuất nhập khẩu	338.074.212	1.104.831.094	1.088.266.152	354.639.154



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay	1.857.844.047	1.268.786.227
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng	9.176.532.246	9.502.078.846
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu, hoa hồng bán hàng, thuê cửa hàng	9.858.522.227	19.423.914.789
Chi phí vận chuyên	240.018.086	2.409.244.512
Chi phí phải trả về lãi trái phiếu	1.844.779.006	1.841.816.940
Chi phí khác	7.290.059.660	6.056.211.952
<b>Cộng</b>	<b><u>30.267.755.272</u></b>	<b><u>40.502.053.266</u></b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b><u>135.354.548.030</u></b>	<b><u>38.255.676.534</u></b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.067.426.782	1.266.182.511
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.808.245.310	7.834.847.715
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	129.183.215.946	26.454.531.643
<i>Công ty CP Mũi Dinh Ecopark (i)</i>	<i>120.884.138.233</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>8.299.077.713</i>	<i>24.480.000.000</i>
<i>Lãi phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	-	<i>1.974.531.643</i>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.588.900	16.588.900
- Phải trả khác	3.106.331.236	2.510.785.909
<b>b) Dài hạn</b>	<b><u>1.954.766.074</u></b>	<b><u>14.023.415.744</u></b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.500.000	1.684.417.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.949.266.074	2.338.997.794
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	-	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV</i>	-	<i>10.000.000.000</i>

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả khác với Công ty CP Mũi Dinh Ecopark theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-10042019/HTDT/MD-FIT ngày 10/04/2019, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư trên thị trường bất động sản. Bên góp vốn sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Hiện tại, Công ty đang phân tích và nghiên cứu để chọn dự án đầu tư bất động sản phù hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>						
- <i>Vay ngân hàng</i>	221.896.779.793	221.896.779.793	1.279.452.639.336	1.390.633.843.658	333.077.984.115	333.077.984.115
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (i)	168.999.104.843	168.999.104.843	1.244.844.813.570	1.352.555.545.304	276.709.836.577	276.709.836.577
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (ii)	12.410.046.931	12.410.046.931	551.279.860.278	632.562.121.409	93.692.308.062	93.692.308.062
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	47.046.885.140	47.046.885.140	120.047.835.160	127.545.478.387	54.544.528.367	54.544.528.367
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	-	-	442.725.410.295	442.725.410.295	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN (iv)	77.510.283.775	77.510.283.775	81.764.383.838	82.960.964.279	78.706.864.216	78.706.864.216
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	32.031.888.997	32.031.888.997	49.027.323.999	66.761.570.934	49.766.135.932	49.766.135.932
<i>b) Vay dài hạn</i>	52.897.674.950	52.897.674.950	34.607.825.766	38.078.298.354	56.368.147.538	56.368.147.538
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	146.367.965.595	146.367.965.595	28.000.000.000	60.276.924.456	178.644.890.051	178.644.890.051
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (v)	-	-	-	23.439.064.500	23.439.064.500	23.439.064.500
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN (vi)	72.783.841.595	72.783.841.595	-	12.511.083.466	85.294.925.061	85.294.925.061
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	55.766.124.000	55.766.124.000	-	10.700.000.000	66.466.124.000	66.466.124.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vii)	-	-	-	3.444.776.490	3.444.776.490	3.444.776.490
	17.818.000.000	17.818.000.000	28.000.000.000	10.182.000.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(i) *Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN*

- *Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2018/742762/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mờ L/C; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bởi khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với giá trị 11.000.000.000 VND.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng thấu chi số 01/2019/HD ngày 31 tháng 05 năm 2019 với hạn mức thấu chi là 12.000.000.000 VND; mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/HDTG/BIDV.TT-BENOVAS số tiền là 12.470.000.000 VND.

- *Tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam*

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo Hợp đồng thấu chi số 02/2018/6883015/HĐ ngày 24/12/2018, hạn mức thấu chi là 22.499.000.000 VND, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTG/FITRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 VND.

(ii) *Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN*

- *Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19 tháng 03 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất, kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25 tháng 02 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,4%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi trị giá 40 tỷ VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

- *Tại Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cận Thơ*

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là khoản vay của Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 16/DN/CTD ngày 09/10/2018 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến ngày 24/09/2019, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013. Số dư USD tại ngày 30/06/2019 là 26.000 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(iii) *Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội*

- *Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 14851.19.451.345764.TD ngày 06 tháng 5 năm 2019, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(iv) *Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN*

- *Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 05 năm 2018 kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số: 02/2019-HĐBS/NHCT820-DCL ngày 16 tháng 05 năm 2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 6,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHHDN/2016 ngày 30/09/2016.

(v) *Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN*

- *Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long*

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1” tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay có định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.

- *Tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ*

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 Đô la Mỹ (USD) để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2018. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 150.600 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng số 143/2017-HĐCVDAT/NHCT820- CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03/11/2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VND, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp số: 156/KHHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Tại Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 9,5%/năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHHDN/2027/17 ngày 16/8/2017. Số dư tại ngày 30/06/2019 là 2.266.124.000 VND.

(vii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 070619-1206291-04-SME ngày 21/06/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Số tiền vay 28.000.000.000 VND, thời hạn vay từ ngày 24/06/2019 đến 13/01/2022, lãi xuất tháng đầu tiên là 8,7%/365 ngày, lãi suất thay đổi 1 tháng/1 lần. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khóidịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCI Complex Building tại lô đất 2.6 NO, đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là sàn tầng 4, 5 tòa nhà HACCI Complex Building, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	52.897.674.950	56.368.147.538
Trong năm thứ hai	54.337.586.185	56.524.147.538
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	92.030.379.410	122.120.742.513
<b>Cộng</b>	<b><u>199.265.640.545</u></b>	<b><u>235.013.037.589</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	52.897.674.950	56.368.147.538
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>146.367.965.595</u></b>	<b><u>178.644.890.051</u></b>

**22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Giá trị trái phiếu tại thời điểm chuyển đổi bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	443.237.621.292	438.133.296.821
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc (**)	(3.392.837.979)	(3.869.182.242)
<b>Cộng</b>	<b><u>439.844.783.313</u></b>	<b><u>434.264.114.579</u></b>

(\*) Trong đó cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Giá trị trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>453.400.000.000</b>	<b>453.400.000.000</b>
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
<b>Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</b>		
Số đầu năm	5.360.852.718	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.111.516.945	5.360.852.718
Số cuối kỳ (2)	8.472.369.663	5.360.852.718
<b>Giá trị đánh lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ</b>		
Số dư đầu năm	10.837.885.229	-
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.992.807.526	10.837.885.229
Số dư cuối kỳ (3)	12.830.692.755	10.837.885.229
<b>Số dư tại thời điểm cuối kỳ = (1) + (2) + (3)</b>	<b>443.237.621.292</b>	<b>438.133.296.821</b>

Ghi chú:

Ngày 07/02/2019, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)**

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD; Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho vay Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, Tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,  
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ năm trước	2.547.302.470.000	70.045.649.714	-	-	886.852.413	222.990.534.408	80.481.887.391	1.076.170.135.698	3.997.877.529.624
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	296.307.922	-	(9.610.005.651)	(9.313.697.729)
Giảm do hợp nhất DCL	-	-	-	-	-	-	-	(175.050.000)	(175.050.000)
Giảm do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	(2.102.871.738)	-	(1.655.393.855)	(3.758.265.593)
Giảm do mua thêm tỷ lệ DCL	-	-	-	-	-	(6.899.797.896)	-	(29.226.752.272)	(36.126.550.168)
Tăng do phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	22.368.782.096	-	-	-	-	9.096.659.030	31.465.441.126
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(7.215.104.000)	(7.215.104.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.053.555.717)	-	(901.915.899)	(3.955.471.616)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(116.164.449)	-	(55.889.276)	(172.053.725)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>70.045.649.714</b>	<b>22.368.782.096</b>	<b>211.114.452.530</b>	<b>886.852.413</b>	<b>211.114.452.530</b>	<b>80.481.887.391</b>	<b>1.036.426.683.774</b>	<b>3.968.626.777.918</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10.571.789.196	-	236.784.640	10.808.573.836
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.307.505.507)	-	-	(3.307.505.507)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>70.045.649.714</b>	<b>22.368.782.096</b>	<b>218.378.736.219</b>	<b>886.852.413</b>	<b>218.378.736.219</b>	<b>80.481.887.391</b>	<b>1.036.663.468.414</b>	<b>3.976.127.846.247</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2019, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000	-	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	-	70.045.649.714

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND. Tại ngày 30/06/2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Ngoại tệ USD	81.426,25	311.012,67
Ngoại tệ EUR	507,52	1.068,44

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 30/06/2019 là:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
Các đối tượng khác	4.010.533.603	3.978.930.511
<b>Cộng</b>	<b>27.198.423.527</b>	<b>27.166.820.435</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (miền Nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư, cho thuê văn phòng tại miền Bắc và xuất nhập khẩu nông sản tại miền Nam. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại miền Nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)****Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ	Miền Bắc Số cuối năm VND	Miền Nam Số cuối năm VND	Loại trừ Số cuối năm VND	Tổng cộng Số cuối năm VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	3.594.400.097.710	3.588.966.033.896	(2.075.919.548.512)	5.107.446.583.094
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>5.107.446.583.094</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	262.358.093.505	957.396.666.036	(88.436.022.694)	1.131.318.736.847
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.131.318.736.847</b>
<b>Kỳ này</b>	<b>Miền Bắc</b> VND	<b>Miền Nam</b> VND	<b>Loại trừ</b> VND	<b>Tổng cộng</b> VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.517.335.939	580.974.913.874	-	587.492.249.813
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4.993.278.951	-	(4.993.278.951)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>11.510.614.890</b>	<b>580.974.913.874</b>	<b>(4.993.278.951)</b>	<b>587.492.249.813</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn	5.659.993.100	466.382.894.784	(2.650.114.236)	469.392.773.648
Lãi gộp	5.850.621.790	114.592.019.090	(2.343.164.715)	118.099.476.165
Lãi (Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	74.659.339	813.661.724	-	888.321.063
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	12.286.789.834	116.195.105.734	7.070.666.993	135.552.562.561
Lãi (lỗ) khác	267.121.270	5.907.076.398	(84.272.728)	6.089.924.940
Doanh thu tài chính	35.217.724.332	31.645.567.281	(3.134.445.625)	63.728.845.988
Chi phí tài chính	10.498.691.601	25.090.075.033	(3.134.445.625)	32.454.321.009
Thu nhập từ hoạt động tài chính	24.719.032.731	6.555.492.248	-	31.274.524.979
Lợi nhuận trước thuế	18.624.645.296	11.673.143.726	(9.498.104.436)	20.799.684.586
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.750.971.655	3.637.480.162	-	6.388.451.817
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	3.602.658.935	-	3.602.658.935
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>15.873.673.641</b>	<b>4.433.004.629</b>	<b>(9.498.104.436)</b>	<b>10.808.573.834</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)****Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Tại ngày đầu kỳ	Miền Bắc Số đầu năm VND	Miền Nam Số đầu năm VND	Loại trừ Số đầu năm VND	Tổng cộng Số đầu năm VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	3.266.880.186.508	3.750.568.131.542	(1.820.156.520.857)	5.197.291.797.193
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>5.197.291.797.193</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	167.329.691.099	1.123.431.768.312	(62.096.440.136)	1.228.665.019.275
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.228.665.019.275</b>
<b>Kỳ trước (Trình bày lại)</b>				
	<b>Miền Bắc</b> VND	<b>Miền Nam</b> VND	<b>Loại trừ</b> VND	<b>Tổng cộng</b> VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.418.389.045	747.264.043.864	-	753.682.432.909
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	5.828.142.377	-	(5.828.142.377)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>12.246.531.422</b>	<b>747.264.043.864</b>	<b>(5.828.142.377)</b>	<b>753.682.432.909</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn	6.880.686.991	593.469.084.344	(3.247.628.667)	597.102.142.668
Lãi gộp	5.365.844.431	153.794.959.520	(2.580.513.710)	156.580.290.241
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	70.153.434	(4.586.803.834)	-	(4.516.650.400)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	11.059.800.018	150.570.910.866	6.972.967.367	168.603.678.251
Lãi (lỗ) khác	-	2.848.121.561	-	2.848.121.561
Doanh thu tài chính	80.280.141.762	28.571.181.821	(25.549.416.744)	83.301.906.839
Chi phí tài chính	31.457.741.394	20.754.550.521	(4.348.108.744)	47.864.183.171
Thu nhập từ hoạt động tài chính	48.822.400.368	7.816.631.300	(21.201.308.000)	35.437.723.668
Lợi nhuận trước thuế	43.198.598.215	9.301.997.681	(30.754.789.077)	21.745.806.819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.925.440.635	2.487.861.543	-	7.413.302.178
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(99.524.577)	-	(99.524.577)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>38.273.157.580</b>	<b>6.913.660.715</b>	<b>(30.754.789.077)</b>	<b>14.432.029.218</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	11.510.614.890	12.223.355.759
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng	227.186.704.915	365.860.946.106
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế	353.788.208.959	381.426.273.421
Loại trừ doanh thu nội bộ	(4.993.278.951)	(5.828.142.377)
<b>Cộng</b>	<b><u>587.492.249.813</u></b>	<b><u>753.682.432.909</u></b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản</u>		<u>Tăng tài sản cố định</u>	
	<u>bộ phận</u>		<u>hữu hình, vô hình, bất động sản đầu tư</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	117.809.855.406	119.445.749.002	510.655.000	114.032.762
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng	234.683.930.754	242.427.118.512	852.020.718	1.967.530.184
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế	419.334.955.801	432.983.935.873	5.489.994.980	17.380.872.940
<b>Cộng</b>	<b><u>771.828.741.961</u></b>	<b><u>794.856.803.387</u></b>	<b><u>6.852.670.698</u></b>	<b><u>19.462.435.886</u></b>

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	585.813.289.891	765.701.440.106
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	696.077.999	1.751.001.703
- Doanh thu cho thuê bất động sản	5.873.463.509	5.621.399.499
- Doanh thu khác	1.002.412.025	542.872.570
	<b><u>593.385.243.424</u></b>	<b><u>773.616.713.878</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5.892.993.611</b>	<b>19.934.280.969</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4.157.629.542	12.552.545.527
- Giảm giá hàng bán	3.449.570	49.258.753
- Hàng bán bị trả lại	1.731.914.499	7.332.476.689
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>587.492.249.813</u></b>	<b><u>753.682.432.909</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm	454.687.470.988	592.505.776.076
Giá vốn dịch vụ	289.965.721	1.998.641.090
Giá vốn cho thuê bất động sản	2.787.281.654	2.778.811.185
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.406.190.793)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.331.044.020	4.531.263.190
Giá vốn khác	1.297.011.265	693.841.920
<b>Cộng</b>	<b>469.392.773.648</b>	<b>597.102.142.668</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.530.968.727	327.374.730.555
Chi phí nhân công	110.898.420.786	118.621.056.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.911.703.003	25.638.662.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.813.278.174	38.275.545.797
Chi phí dự phòng	4.475.325.495	1.805.941.730
Chi phí khác bằng tiền	101.399.674.652	102.205.211.875
<b>Cộng</b>	<b>522.029.370.837</b>	<b>613.921.149.249</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.891.050.719	49.175.201.779
Lãi bán các khoản đầu tư	2.816.810.666	9.250.641.251
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.369.054.633	602.374.681
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	10.001.220.028	22.307.130.436
Lãi chênh lệch tỷ giá	650.709.942	1.966.558.692
<b>Cộng</b>	<b>63.728.845.988</b>	<b>83.301.906.839</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.926.839.258	24.264.828.285
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	408.897.067	94.708.438
Lãi phải trả nhà cung cấp	203.347.799	(1.975.787.193)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.366.387.490	6.346.964.345
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(148.750.000)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.666.600.098	7.784.716.502
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	544.976.378	2.924.448.085
Chi phí phát hành trái phiếu	476.344.263	376.338.286
Chi phí lãi trái phiếu	5.430.934.813	4.143.561.631
Chi phí tài chính khác	2.578.743.843	3.904.404.792
<b>Cộng</b>	<b>32.454.321.009</b>	<b>47.864.183.171</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	23.293.689.894	26.627.110.656
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì	680.436.150	858.080.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	932.045.423	806.410.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.113.938.224	66.211.215.821
Chi phí bằng tiền khác	4.199.327.526	11.989.559.201
<b>Cộng</b>	<b>79.219.437.217</b>	<b>106.492.377.429</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	20.292.034.247	25.654.530.576
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì	431.974.510	537.361.704
Chi phí khấu hao	3.706.104.697	2.390.032.335
Thuế, phí và lệ phí	269.794.685	449.420.660
Chi phí dự phòng	4.475.325.495	2.306.490.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.757.124.962	10.470.705.787
Lợi thế thương mại	12.145.546.318	12.336.796.324
Chi phí bằng tiền khác	5.255.220.430	7.965.963.133
<b>Cộng</b>	<b>56.333.125.344</b>	<b>62.111.300.822</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.388.451.817	7.413.302.178

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.571.789.196	13.271.619.326
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	254.730.247	254.730.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	52
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	368.264.745.388	511.722.874.166
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	24.098.300.590	40.802.317.720
Nợ thuần	344.166.444.798	470.920.556.446
Vốn chủ sở hữu	3.976.127.846.247	3.968.626.777.918
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,09</b>	<b>0,12</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.098.300.590	40.802.317.720
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	280.632.652.593	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.762.320.177.738	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	537.952.180.000	808.445.980.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.605.003.310.921</b>	<b>2.896.647.295.986</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	368.264.745.388	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	240.894.081.695	181.656.442.495
Chi phí phải trả	30.267.755.272	40.502.053.266
<b>Tổng cộng</b>	<b>639.426.582.355</b>	<b>733.881.369.927</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã Ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.098.300.590	-	24.098.300.590
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	279.601.152.593	1.031.500.000	280.632.652.593
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.762.320.177.738	-	1.762.320.177.738
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.066.019.630.921</b>	<b>538.983.680.000</b>	<b>2.605.003.310.921</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	221.896.779.793	146.367.965.595	368.264.745.388
Phải trả người bán và phải trả khác	238.939.315.621	1.954.766.074	240.894.081.695
Chi phí phải trả	30.267.755.272	-	30.267.755.272
<b>Tổng cộng</b>	<b>491.103.850.686</b>	<b>148.322.731.669</b>	<b>639.426.582.355</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.574.915.780.235</b>	<b>390.660.948.331</b>	<b>1.965.576.728.566</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.802.317.720	-	40.802.317.720
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	330.056.678.319	1.031.500.000	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.716.310.819.947	-	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	-	808.445.980.000	808.445.980.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.087.169.815.986</b>	<b>809.477.480.000</b>	<b>2.896.647.295.986</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	333.077.984.115	178.644.890.051	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	167.633.026.751	14.023.415.744	181.656.442.495
Chi phí phải trả	40.502.053.266	-	40.502.053.266
<b>Tổng cộng</b>	<b>541.213.064.132</b>	<b>192.668.305.795</b>	<b>733.881.369.927</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.545.956.751.854</b>	<b>616.809.174.205</b>	<b>2.162.765.926.059</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty có phát sinh các giao dịch, số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:*

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP F.I.T Cosmetics	Công ty liên kết
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Công ty liên kết
Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư KD	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Khu du lịch Champarama	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Sản xuất TM và DV Đức Việt	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Công nghệ Sa Pa Việt Nam	Công ty có liên quan với người có liên quan
Công ty TNHH Vinkocon	Công ty có liên quan với người có liên quan
Công ty TNHH VN Green Energy Power	Công ty có liên quan với người có liên quan

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Số dư chủ yếu với các Bên liên quan:*

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa</b>	Công ty liên kết		
Phải thu khách hàng		401.722.200	1.102.500.000
Phải trả người bán		50.365.979.069	54.379.973.572
Nhận ký quỹ, ký cược		-	4.962.845.115
Phải trả khác		7.717.077.715	-
<b>Công ty CP F.I.T Cosmetics</b>	Công ty liên kết		
Phải thu khách hàng		2.716.625.240	2.414.297.240
Phải thu khác		7.822.157.489	6.272.998.519
Phải trả người bán		-	18.203.264.528
Trả trước người bán		1.433.573.178	-
Hợp tác đầu tư		34.286.632.350	34.286.632.350
<b>Công ty CP Mũi Dinh Ecopark</b>	Công ty liên kết		
Nhận hợp tác đầu tư		120.884.138.233	-
Trích trước lãi hợp tác đầu tư		1.668.820.784	-
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam</b>	Công ty liên kết		
Người mua trả tiền trước		-	7.550.000
<b>Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm</b>	Bên liên quan		
Phải thu khách hàng		45.124.200	-
Phải trả hợp tác đầu tư		-	11.974.500.000
<b>Công ty CP Today Cosmetics</b>	Bên liên quan		
Phải thu khác		425.551.111	216.302.222
Hợp tác đầu tư		9.200.000.000	9.200.000.000
Phải trả bên liên quan		-	652.272.861

*Giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan:*

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa</b>	Công ty liên kết		
Mua hàng hóa		2.419.742.256	113.259.799.965
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		606.413.454	664.059.134
Bán hàng hóa		784.522.740	-
Trả lại hàng		602.732.861	96.493.420
Trả tiền mua hàng hóa		41.005.536	-
<b>Công ty CP Mũi Dinh Ecopark</b>	Công ty liên kết		
Nhận tiền hợp tác đầu tư		128.384.138.233	
Trả tiền hợp tác đầu tư		7.500.000.000	
Chi phí lãi từ hợp tác đầu tư		1.668.820.784	
<b>Công ty CP F.I.T Cosmetics</b>	Công ty liên kết		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		274.843.636	404.131.573
Lãi từ hợp tác đầu tư		1.549.158.970	1.534.356.887
Mua hàng hóa		43.541.987.215	51.517.736.059
Hàng biếu tặng		-	195.250.000
Hàng bán bị trả lại		24.822.010.747	-
Bán hàng hóa		12.915.454	-
Doanh thu từ bồi thường hàng hỏng		6.011.337.974	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan (Tiếp theo)*

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Công ty CP Chứng khoán Đại Nam</b>	Công ty liên kết		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		114.000.000.000	-
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		114.000.000.000	-
Phí chuyển khoản, phí lưu ký, phí bán chứng khoán, tư vấn, lãi trả chậm		174.531.306	307.208.905
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		1.260.182.726	1.278.161.223
Lãi từ hợp tác đầu tư		62.465.753	-
Thu lãi từ hợp tác đầu tư		62.465.753	-
<b>Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm</b>	Bên liên quan		
DT từ cung cấp DV		82.044.000	82.044.000
Thu tiền cung cấp DV		45.124.200	-
Chi phí hợp tác đầu tư		41.250.000	497.750.000
<b>Công ty CP Today Cosmetics</b>	Bên liên quan		
Lãi từ hợp tác đầu tư		425.551.109	-
Thu lãi từ hợp tác đầu tư		216.302.220	-

**Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	210.000.000	182.001.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.399.460.050	1.064.349.325
<b>Cộng</b>	<b>1.609.460.050</b>	<b>1.246.350.325</b>

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018) đã được soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại cho mục đích so sánh, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		Ghi chú
		Đã kiểm toán	Trình bày lại	
Điều chỉnh chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh				
1. Giá vốn hàng bán	11	591.881.884.574	597.102.142.668	5.220.258.094 (i)
2. Chi phí bán hàng	25	111.712.635.523	106.492.377.429	(5.220.258.094) (i)

**Ghi chú:**

(i) Điều chỉnh phân loại lại chi phí nguyên vật liệu, bao bì từ Chi phí bán hàng sang Giá vốn hàng bán tại công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Phan Thị Hòa  
Quyền kế toán trưởng

Ninh Thị Phương  
Người lập biểu